

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2013 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2012</i>	<i>Tháng 12 năm 2012</i>	<i>Tháng 8 năm 2013</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	153,43	106,27	104,84	101,43	106,39
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	159,29	103,32	102,82	100,54	102,55
1- Lương thực	141,36	99,12	98,88	100,38	97,42
2- Thực phẩm	161,13	104,10	103,74	100,79	102,79
3- Ăn uống ngoài gia đình	168,40	104,33	103,49	100,11	105,47
II, Đồ uống và thuốc lá	137,36	104,16	103,50	100,18	103,97
III, May mặc, mũ nón, giày dép	143,10	107,09	104,43	100,25	107,63
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	165,56	103,89	101,75	100,99	104,70
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	128,83	104,09	102,87	100,18	104,74
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	180,59	131,62	121,11	100,04	144,67
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,63	141,43	127,02	100,01	162,36
VII, Giao thông	150,98	103,60	103,43	99,74	105,19
VIII, Bưu chính viễn thông	86,68	99,39	99,41	99,98	99,57
IX, Giáo dục	193,92	119,67	117,59	115,96	116,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	197,55	121,50	119,32	117,73	117,87
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	128,34	103,57	102,61	100,02	104,41
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	152,21	105,64	103,84	101,36	107,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,01	83,87	81,40	101,97	92,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	122,13	101,30	101,32	99,74	100,52

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.